

| | | | |
|---------------------------|-------------------|-------------|---------------|
| Ngày 31/03/2024 | 12,450 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 2.0% | 4.6% | -12.3% |

| | | |
|------------|-------------|-------------------|
| | 2023 | |
| ROE | 2.1% | +/- YoY ▼ 3.3% |

| | | | |
|-----------------|------------|-------------------------|--------------------------|
| | Q1/24 | | |
| DT thuần | 110 | QoQ ▼ 446 ▼ 80.3% | YoY ▲ 16.6 ▲ 17.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-----------------|--------------|------------------------|
| | 2023 | |
| DT thuần | 1,310 | YoY ▼ 144 ▼ 9.9% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|---------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | Q1/24 | | |
| LN gộp | 54.9 | QoQ ▼ 66.1 ▼ 54.6% | YoY ▲ 13.0 ▲ 31.1% |
| | tỷ VNĐ | | |

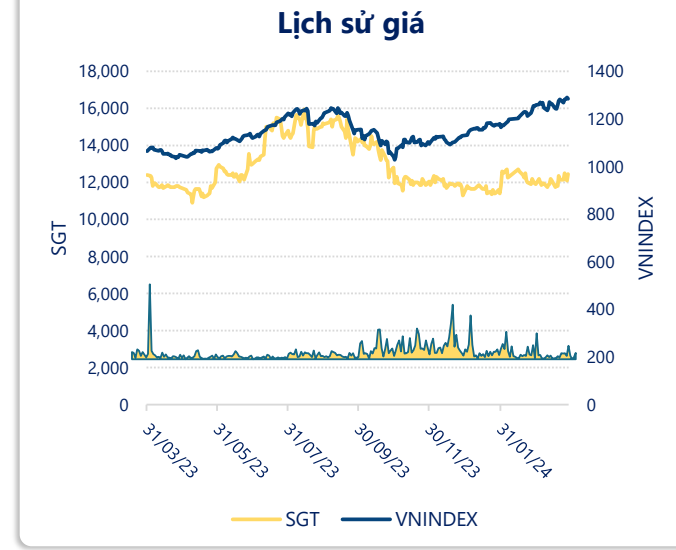
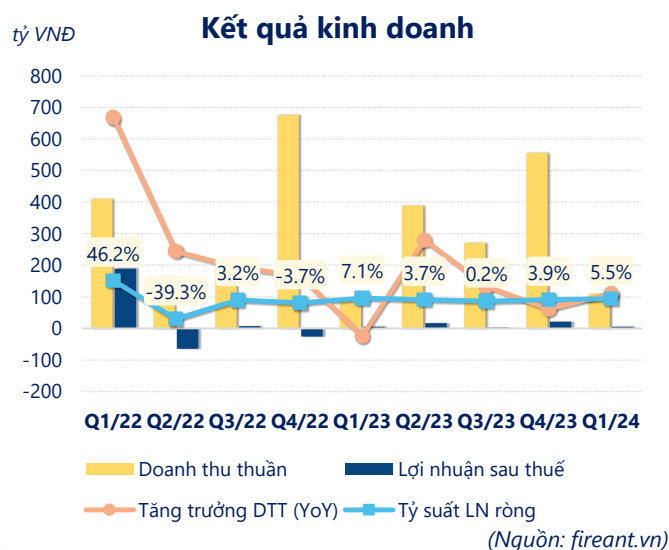
| | | |
|---------------|------------|--------------------------|
| | 2023 | |
| LN gộp | 259 | YoY ▼ 82.0 ▼ 24.1% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-----------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | Q1/24 | | |
| LN thuần | 23.3 | QoQ ▼ 14.1 ▼ 37.7% | YoY ▲ 16.3 ▲ 232% |
| | tỷ VNĐ | | |

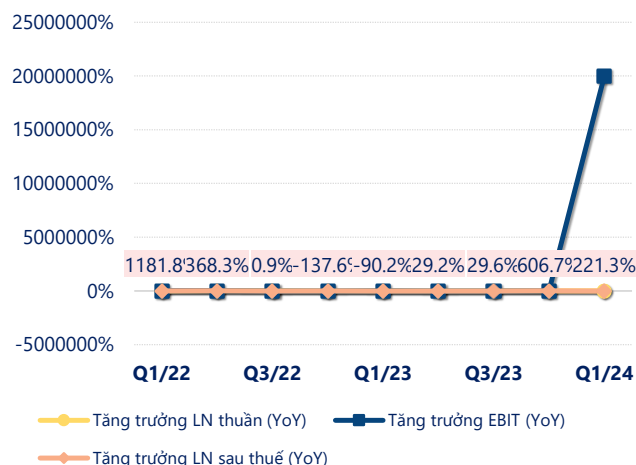
| | | |
|-----------------|-------------|--------------------------|
| | 2023 | |
| LN thuần | 76.6 | YoY ▼ 36.4 ▼ 32.5% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|--------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | Q1/24 | | |
| LN sau thuế | 5.26 | QoQ ▼ 16.0 ▼ 75.3% | YoY ▼ 0.30 ▼ 5.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

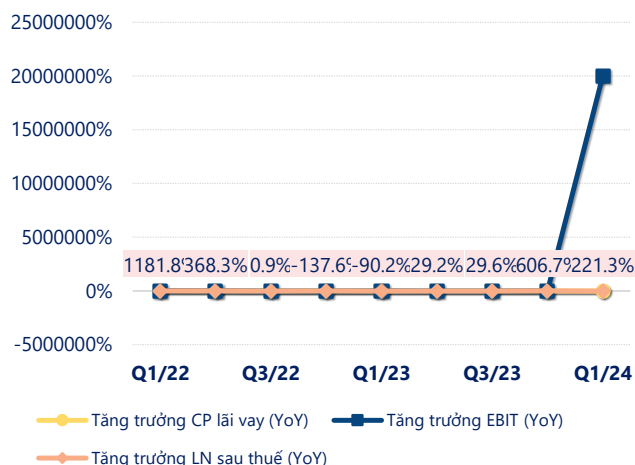
| | | |
|--------------------|-------------|--------------------------|
| | 2023 | |
| LN sau thuế | 42.8 | YoY ▼ 34.3 ▼ 44.5% |
| | tỷ VNĐ | |



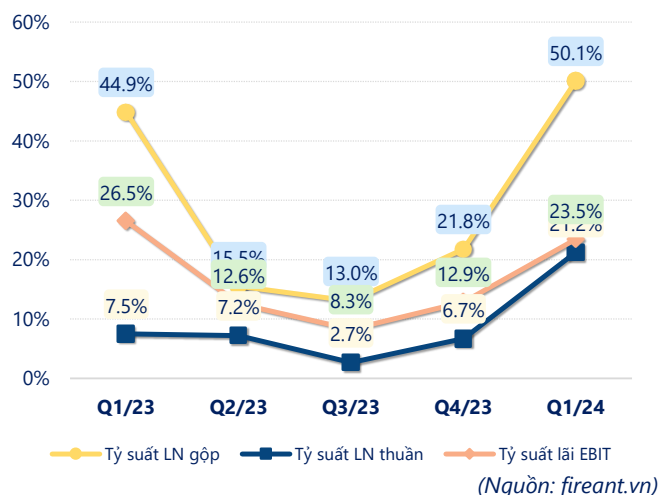
Tăng trưởng lợi nhuận



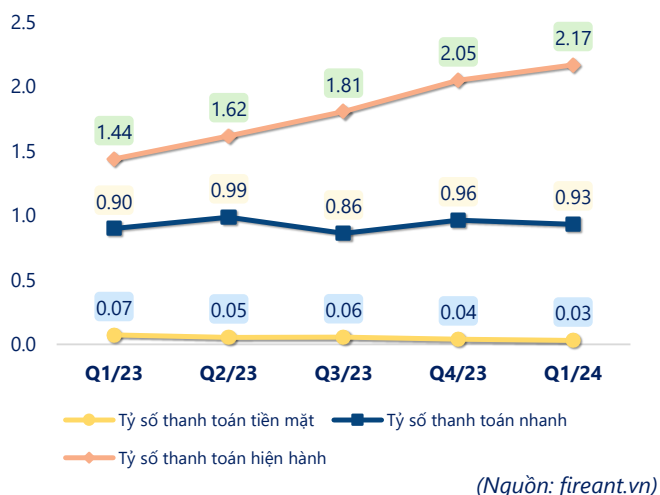
Tăng trưởng chi phí



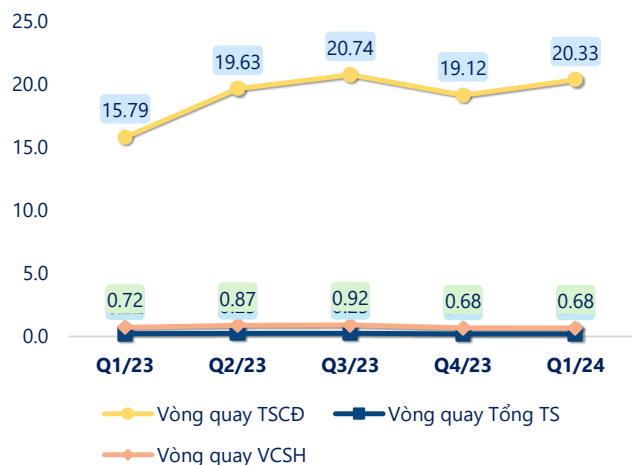
Tỷ suất lợi nhuận



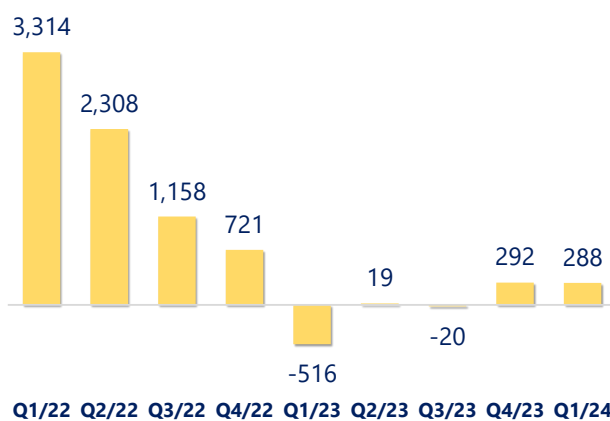
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 110 | 93.4 | 17.4% | 1,310 | 1,454 | -9.9% |
| Giá vốn hàng bán | 54.7 | 51.5 | 6.3% | 1,051 | 1,113 | -5.6% |
| Lợi nhuận gộp | 54.9 | 41.9 | 31.1% | 259 | 341 | -24.1% |
| Doanh thu HĐTC | 3.13 | 5.98 | -47.6% | 23.6 | 33.9 | -30.6% |
| Chi phí TC | 14.0 | 17.3 | -18.9% | 91.9 | 158 | -41.8% |
| Chi phí lãi vay | 14.0 | 17.7 | -20.7% | 86.5 | 74.3 | 16.4% |
| LN trong công ty LKLD | 1.99 | 1.68 | 18.3% | 6.83 | 2.08 | 228% |
| Chi phí bán hàng | 0.29 | 1.69 | -82.6% | 4.38 | 12.8 | -65.8% |
| Chi phí QLDN | 22.4 | 23.5 | -4.6% | 117 | 93.2 | 25.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 23.3 | 7.01 | 232% | 76.6 | 113 | -32.5% |
| Lợi nhuận khác | -11.6 | 0.02 | -58128% | 1.40 | -5.83 | 124% |
| LN trước thuế | 11.7 | 7.03 | 66.2% | 78.0 | 108 | -27.5% |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.26 | 5.56 | -5.4% | 42.8 | 77.1 | -44.5% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 6.06 | 6.66 | -8.9% | 39.9 | 78.7 | -49.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

